

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.490	25.490	25.800	25.800	VNĐ
	AUD	15.880	15.980	16.360	16.360	VNĐ
	CAD	17.660	17.770	18.170	18.170	VNĐ
	CHF		28.720		29.470	VNĐ
	EUR	27.250	27.380	28.110	28.110	VNĐ
	GBP	32.640	32.790	33.620	33.620	VNĐ
	HKD		2.900		3.360	VNĐ
	JPY	165,20	168,50	172,70	172,70	VNĐ
	NZD		14.520		15.010	VNĐ
	SGD	18.790	18.960	19.440	19.440	VNĐ
	THB	680	740	770	770	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 10:25 ngày 25/03/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 10:25, 25/03/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.